

Doanh nghiệp: **HOA SEN GROUP**

Mã chứng khoán: **HSG**

Địa chỉ: **9 Đại Lộ Thống Nhất - KCN Sóng Thần II - BD**

Mã số thuế: **3 7 0 0 3 8 1 3 2 4**

Tel: **0650.3790957**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÝ IV NIÊN ĐỘ 2013**

**Từ 01- 07 - 2013 đến 30 - 09 -2013**

**(Báo cáo riêng)**

- |                                 |                   |
|---------------------------------|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | : Mẫu số B01 - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | : Mẫu số B02 - DN |
| - Lưu chuyển tiền tệ            | : Mẫu số B03 - DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | : Mẫu số B09 - DN |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Dvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>4.310.504.191.725</b>	<b>2.687.785.701.677</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>163.501.824.758</b>	<b>62.322.761.267</b>
1	Tiền	111		163.501.824.758	62.322.761.267
2	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>-</b>	<b>3.975.059.008</b>
1	Đầu tư ngắn hạn	121		-	3.975.059.008
2	DP giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.780.277.078.675</b>	<b>1.060.986.322.198</b>
1	Phải thu khách hàng	131		1.461.928.131.903	851.514.345.464
2	Trả trước cho người bán	132		188.565.618.790	132.204.331.550
3	Phải thu nội bộ	133		-	-
4	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5	Các khoản phải thu khác	135	<b>V.3</b>	130.031.527.982	84.214.681.047
6	DP các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(248.200.000)	(6.947.035.863)
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.4</b>	<b>2.130.824.698.119</b>	<b>1.346.471.979.331</b>
1	Hàng tồn kho	141		2.130.824.698.119	1.348.257.580.603
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(1.785.601.272)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>235.900.590.173</b>	<b>214.029.579.873</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59.400.280.788	24.941.573.704
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		156.369.084.331	181.182.026.226
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	<b>V.5</b>	523.274	836.185.561
4	Tài sản ngắn hạn khác	158		20.130.701.780	7.069.794.382
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.818.769.126.083</b>	<b>2.618.397.191.638</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3	Phải thu dài hạn nội bộ	213	<b>V.6</b>		
4	Phải thu dài hạn khác	218	<b>V.7</b>		
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.264.371.630.751</b>	<b>2.049.080.566.012</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.8</b>	<b>1.799.842.639.303</b>	<b>1.734.733.389.181</b>
	- Nguyên giá	222		2.539.216.612.080	2.268.486.591.891
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(739.373.972.777)	(533.753.202.710)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	224	<b>V.9</b>	<b>70.296.414.036</b>	<b>78.249.367.215</b>
	- Nguyên giá	225		84.032.961.457	84.032.961.457
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(13.736.547.421)	(5.783.594.242)
3	Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.10</b>	<b>205.946.044.163</b>	<b>210.778.072.533</b>
	- Nguyên giá	228		218.814.965.473	220.918.698.551
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12.868.921.310)	(10.140.626.018)
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.11</b>	<b>188.286.533.249</b>	<b>25.319.737.083</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
III	<b>Bất động sản đầu tư</b>	240			
	- Nguyên giá	241			
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	250	V.13	505.732.331.634	505.732.331.634
1	Đầu tư vào công ty con	251		446.276.000.000	446.276.000.000
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		44.456.331.634	44.456.331.634
3	Đầu tư dài hạn khác	258		15.000.000.000	15.000.000.000
4	DP giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	
V	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	260		48.665.163.698	63.584.293.992
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.331.399.333	56.290.140.917
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		8.321.214.464	5.281.603.174
3	Tài sản dài hạn khác	268		2.012.549.901	2.012.549.901
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	270		7.129.273.317.808	5.306.182.893.315



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
<b>A</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4.858.445.185.600</b>	<b>3.255.130.650.996</b>
<b>I</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>4.287.994.075.209</b>	<b>2.649.950.276.006</b>
1	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	2.813.966.562.869	2.031.073.752.460
2	Phải trả người bán	312		1.289.842.339.743	470.105.482.411
3	Người mua trả tiền trước	313		68.792.977.261	9.153.814.784
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	36.932.149.661	71.348.792.426
5	Phải trả người lao động	315		29.726.375.227	20.893.335.354
6	Chi phí phải trả	316	V.17	33.872.965.649	23.697.643.116
7	Phải trả nội bộ	317		-	-
8	Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	318		-	-
9	Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10.396.923.284	18.452.204.256
10	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.463.781.515	5.225.251.199
<b>II</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>570.451.110.391</b>	<b>605.180.374.990</b>
1	Phải trả dài hạn người bán	331			
2	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3	Phải trả dài hạn khác	333			
4	Vay và nợ dài hạn	334	V.20	566.147.231.641	601.196.647.490
5	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.303.878.750	3.983.727.500
7	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>2.270.828.132.208</b>	<b>2.051.052.242.319</b>
	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>2.270.828.132.208</b>	<b>2.051.052.242.319</b>
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.007.907.900.000	1.007.907.900.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		451.543.290.363	451.543.290.363
3	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4	Cổ phiếu quỹ (*)	414		(81.040.549.614)	(56.716.723.982)
5	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8	Quỹ dự phòng tài chính	418		8.525.313.060	8.525.313.060
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.007.734.351	2.148.326.909
10	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		881.884.444.048	637.644.135.969
11	Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>7.129.273.317.808</b>	<b>5.306.182.893.315</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Đvt: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI**

STT	CHỈ TIÊU	TM	Số cuối kỳ (30-09-2013)	Số đầu kỳ (01-10-2012)
1	Tài sản thuê ngoài			
2	Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3	Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4	Nợ khó đòi đã xử lý			
5	Ngoại tệ các loại			
	- Đồng đô la Mỹ	V.1	3.912.296,44	134.081,53
	- Đồng Euro	V.1	223,83	221,58
	- Đồng đô la Úc	V.1	84,78	84,78
6	Dự toán chi hoạt động			

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Công Tiến

Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN NGỌC CHU

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

BCTC riêng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV niên độ 2013

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

Mẫu số B 02 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006  
của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ		Kỳ trước		Lũy kế từ	
				01/07/13-30/09/13	01/10/12-30/09/13	01/07/12-30/09/12	01/10/11-30/09/12				
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.25	5.574.678.924.153	21.088.634.387.187	3.000.653.641.595	12.619.830.306.445				
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V.26	1.181.558.840	9.701.879.066	788.543.760	14.325.992.176				
3.	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.27	5.573.497.365.313	21.078.932.508.121	2.999.865.097.835	12.605.504.314.269				
4.	Giá vốn hàng bán	11	V.28	5.258.333.999.540	19.618.462.308.927	2.696.229.911.002	11.375.653.501.501				
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		315.163.365.773	1.460.470.199.194	303.635.186.833	1.229.850.812.768				
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.29	126.541.159.480	153.458.999.908	70.343.172.478	113.585.114.098				
7.	Chi phí tài chính	22	V.30	61.278.730.620	251.085.857.656	72.180.284.610	404.065.310.249				
8.	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25.213.531.797	172.582.061.036	66.782.229.277	335.861.045.260				
9.	Chi phí bán hàng	24	V.33.1	130.044.708.913	427.737.811.657	78.100.171.057	337.646.105.793				
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.33.2	89.529.991.752	286.475.626.588	73.608.671.432	218.616.359.161				
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		160.851.093.968	648.629.903.201	150.089.232.212	383.108.151.663				
11.	Thu nhập khác	31		56.070.323.537	203.758.517.974	5.891.149.422	36.234.559.574				
12.	Chi phí khác	32	V.33.3	73.048.013.410	166.943.069.383	15.461.472.799	30.083.781.517				
13.	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(16.977.689.873)	36.815.448.591	(9.570.323.377)	6.150.778.057				
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		143.873.404.095	685.445.351.792	140.518.908.835	389.258.929.720				
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.31	12.291.048.544	79.773.094.467	7.770.320.609	27.562.434.241				
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.32	3.039.611.290	3.039.611.290		410.373.877				
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134.621.966.841	608.711.868.615	132.748.588.226	362.106.869.356				
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70									

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)


Trần Công Tiên

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Ngọc Lan

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".

TRẦN NGỌC CHU



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**

BCTC riêng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

**Quý IV niên độ 2013**

**Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013**

Mẫu số B 03 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Chi tiêu	MS	TM	Kỳ này (01/07/2013- 30/09/2013)	Kỳ trước (01/07/2012- 30/09/2012)
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		685.445.351.792	389.258.929.720
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		229.160.859.384	212.417.240.760
Các khoản dự phòng	03		(2.139.208.954)	5.099.242.878
Thu nhập từ hoạt động đầu tư	04		(102.460.253.132)	(69.030.645.001)
Thu nhập tiền lãi & cổ tức	05		(5.725.372.225)	(3.675.541.465)
Chi phí lãi vay	06		172.582.061.036	335.861.045.260
3 Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		976.863.437.901	869.930.272.152
Tăng giảm các khoản phải thu	09		(586.693.188.954)	139.461.328.873
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(782.567.117.516)	417.017.642.569
Tăng giảm các khoản phải trả	11		840.355.412.937	(617.120.711.077)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(14.285.573.801)	(3.602.928.727)
Tiền lãi vay đã trả	13		(174.247.699.721)	(341.746.932.318)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(72.472.586.000)	(21.453.868.690)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(20.017.625.808)	(9.336.896.699)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.935.059.038	433.147.906.083
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(476.190.038.191)	(57.038.858.220)
2 Tiền thu từ TL nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		23.661.877.723	3.248.224.565
3 Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các ĐV khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.725.372.225	3.675.541.465
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(446.802.788.243)	(50.115.092.190)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32		(24.323.825.632)	(28.128.541.137)
3 Tiền vay ngắn hạn dài hạn nhận được	33		9.174.310.259.028	6.583.550.959.039
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.414.550.209.722)	(6.877.969.336.715)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(11.669.446.320)	(26.350.002.329)
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(337.811.193.325)	(96.593.160.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		385.955.584.029	(445.490.081.167)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		106.087.854.824	(62.457.267.274)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		62.322.761.267	126.343.395.167
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(4.908.791.333)	(1.563.366.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		163.501.824.758	62.322.761.267

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên và đóng dấu)



Trần Công Tiến



Nguyễn Thị Ngọc Lan



NGUYỄN THỊ NGỌC LAN

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1- Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoa Sen thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3700381324 Đăng ký lần đầu ngày 08/08/2001 và điều chỉnh gần đây nhất ngày 21 tháng 06 năm 2012.

Trụ sở và nhà xưởng sản xuất đặt tại số 9, đại lộ Thống Nhất, khu công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Đến thời điểm 30/09/2013, Công ty đã có 116 chi nhánh, 1 văn phòng đại diện và đầu tư vào 3 công ty con

- 1 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Nam
- 2 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bàng
- 3 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đắk Lắk
- 4 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kontum
- 5 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cam Ranh
- 6 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chơn Thành
- 7 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diên Khánh
- 8 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bồng Sơn
- 9 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thạnh
- 10 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đà Nẵng
- 11 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rang
- 12 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Phước
- 13 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cần Thơ
- 14 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Khê
- 15 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nội
- 16 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gia Nghĩa
- 17 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Khánh
- 18 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Tân
- 19 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại An Biên
- 20 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Pleiku
- 21 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Buôn Hồ
- 22 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nghệ An
- 23 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy An
- 24 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trà Vinh
- 25 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phụng Hiệp
- 26 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại thị xã Vĩnh Long
- 27 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tuy Hòa
- 28 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Rí
- 29 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thuận



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- 30 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Long Xuyên
- 31 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Bè
- 32 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa - Vũng Tàu
- 33 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cà Mau
- 34 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vũng Liêm
- 35 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hồng Ngự
- 36 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành
- 37 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vị Thanh
- 38 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cao Lãnh
- 39 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sóc Trăng
- 40 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Rạch Giá - Kiên Giang
- 41 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ngãi
- 42 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Đức Linh - Bình Thuận
- 43 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Thừa - Long An
- 44 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Đốc
- 45 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Minh - Vĩnh Long
- 46 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Tre
- 47 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Chánh
- 48 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thủ Dầu Một
- 49 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Năm Căn
- 50 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bạc Liêu
- 51 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thống Nhất
- 52 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quận 9
- 53 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Cát
- 54 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phù Mỹ
- 55 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Thành
- 56 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Kiên Lương
- 57 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Tĩnh
- 58 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Huế
- 59 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chợ Mới
- 60 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Định Quán - Đồng Nai
- 61 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thốt Nốt
- 62 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tri Tôn - An Giang
- 63 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn La
- 64 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tam Nông - Đồng Tháp
- 65 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Gò Dầu - Tây Ninh
- 66 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Châu Thành - Bến Tre

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- 67 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Cát - Bình Dương
- 68 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Krông Pak - Đắk Lắk
- 69 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Tân
- 70 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Xuyên Mộc
- 71 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thanh Hóa
- 72 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Thạnh
- 73 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Earka
- 74 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dakmil
- 75 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phan Thiết
- 76 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ninh Bình
- 77 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cái Răng
- 78 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hòa Bình
- 79 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phước Long - Bình Phước
- 80 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Giáo
- 81 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Ninh
- 82 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Sơn Hòa - Phú Yên
- 83 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Yên Bái
- 84 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen - Nhà Máy Tôn Hoa Sen Phú Mỹ
- 85 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hàm Thuận Nam - Bình Thuận
- 86 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phú Thọ
- 87 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Nam
- 88 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Ngọc Hồi
- 89 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bim Sơn
- 90 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hưng Yên
- 91 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Nam Định
- 92 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Bình
- 93 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Quảng Trị
- 94 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Cư Jút
- 95 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hải Phòng
- 96 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Bình
- 97 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chư Sê - Gia Lai
- 98 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Vĩnh Phúc
- 99 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Kạn
- 100 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Diễn Châu
- 101 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Hà Giang
- 102 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Mỹ Hòa - An Giang



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- 103 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bến Lức - Long An
- 104 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thái Nguyên
- 105 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Trảng Bom - Đồng Nai
- 106 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tây Ninh
- 107 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bắc Giang
- 108 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Đại - Bến Tre
- 109 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thuận An - Bình Dương
- 110 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Dĩ An - Bình Dương
- 111 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Tân Châu - Tây Ninh
- 112 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Chương Mỹ - Hà Nội
- 113 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bà Rịa
- 114 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Bình Long
- 115 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Phúc Thọ
- 116 . Chi nhánh Công ty CP Hoa Sen tại Thường Tín

**- CÔNG TY TNHH MTV TÔN HOA SEN**

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

**- CÔNG TY TNHH MTV VẬN TẢI VÀ CƠ KHÍ HOA SEN**

Địa chỉ: 9 Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, P. Dĩ An, thị xã Dĩ An, T.Bình Dương

**- CÔNG TY TNHH MTV VẬT LIỆU XÂY DỰNG HOA SEN**

Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Thị trấn Phú Mỹ, H.Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Cơ cấu vốn điều lệ**

Vốn điều lệ	1.007.907.900.000 VNĐ
Số lượng cổ phiếu	100.790.790 cổ phiếu

**2- Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và thương mại

**3- Ngành nghề kinh doanh**

Mục tiêu và phạm vi hoạt động kinh doanh Công ty là :

- Sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm
- Sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác
- Sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại
- Sản xuất tấm trần PVC
- Sản xuất các loại vật liệu xây dựng
- Mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa
- Xây dựng công nghiệp và dân dụng
- Sản xuất thép cán nguội dạng cuộn

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1- Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09

**2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong sổ kế toán là đồng Việt nam (VNĐ)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Hệ thống kế toán Việt Nam

**2- Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Sổ sách kế toán được ghi chép theo hệ thống kế toán Việt Nam và các chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành bởi Bộ Tài Chính như sau :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 1
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 2
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 3
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán đợt 4
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5
- Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp

**3- Hình thức kế toán áp dụng**

Hình thức sổ sách kế toán: chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm tiền tệ hạch toán để lập các báo cáo tài chính. Các đồng tiền khác phát sinh được ghi theo nguyên tệ và quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC**Quý IV Niên độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

ng nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc tỷ giá mua bán thực tế bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

**2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho được thể hiện theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì thể hiện theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

**3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình  
Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng.  
Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình phải thỏa mãn đồng thời tất cả bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận sau:

- (a) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó;
- (b) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách đáng tin cậy;
- (c) Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm;
- (d) Có đủ tiêu chuẩn giá trị theo quy định hiện hành

Các tài sản được ghi nhận là tài sản cố định vô hình phải thỏa mãn đồng thời

- Định nghĩa về tài sản cố định vô hình và;
- Bốn (4) tiêu chuẩn ghi nhận của tài sản cố định hữu hình

- Phương pháp khấu hao tài sản cố định (hữu hình, vô hình và thuê tài chính)  
Khấu hao tài sản cố định được tính trừ vào nguyên giá theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản, tỉ lệ khấu hao phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Thời gian khấu hao bình quân ước tính theo nhóm tài sản như sau :

• Nhà xưởng, vật kiến trúc	06 - 40 năm
• Máy móc thiết bị	06 - 12 năm
• Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
• Dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
• TSCĐ hữu hình khác	03 - 05 năm
• Quyền sử dụng đất	07 - 48 năm
• Phần mềm kế toán, quản lý	3 năm

**4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí khác  
Chi phí trả trước dài hạn được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm: chi phí trả trước về thuê nhà xưởng, nhà kho văn phòng cho một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí trả trước về thuê dịch vụ cung cấp cho hoạt động kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh; chi phí mua các loại bảo hiểm (bảo hiểm cháy, nổ, bảo hiểm trách nhiệm dân sự chủ phương tiện vận tải, bảo hiểm thân xe....) và các loại lệ phí mua và trả một lần trong năm; công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công thời cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng trên một năm



**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước  
Phương pháp phân bổ chi phí trả trước theo phương pháp đường thẳng

**5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ chưa phát sinh

**6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu  
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá  
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá qui định được ghi nhận vào khoản mục doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

**7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ  
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả năm điều kiện sau:
  - (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;
  - (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
  - (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - (d) Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
  - (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia  
Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :
  - (a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
  - (b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia  
Thu nhập khác được thể hiện trong báo cáo tài chính bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu
  - Thu về thanh lý TSCĐ, nhượng bán TSCĐ
  - Thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng
  - Các khoản thu khác

**8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí lãi vay phát sinh có liên quan đến các khoản vay dùng để đầu tư hoạt động kinh doanh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực "Chi phí đi vay"

Các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc chuyển đổi ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền (tiền, các khoản nợ phải thu và các



---

khoản nợ phải trả) có gốc ngoại tệ theo tỷ giá quy định được ghi nhận vào khoản mục chi phí tài chính trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh

**9- Nguyên tắc ghi nhận phải thu thương mại**

Khoản phải thu được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải thu thương mại từ khách hàng và các khoản công nợ khác bao gồm cả những khoản công nợ khó đòi.

**10- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Khoản phải trả được trình bày trong báo cáo tài chính là các khoản phải trả cho nhà cung cấp và các khoản công nợ phải trả khác

Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 17% và 7% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 3% và 1,5% trừ vào lương cán bộ công nhân viên
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương vào giá thành và chi phí là 1% và 1% trừ vào lương cán bộ công nhân viên

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thế hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

	30/09/2013	01/10/2012
<b>1- Tiền</b>		
- Tiền mặt	14.273.768.537	23.231.700.912
- Tiền gửi ngân hàng	94.548.110.623	38.382.025.210
- Tiền đang chuyển	54.679.945.598	709.035.145
<b>Cộng</b>	<b>163.501.824.758</b>	<b>62.322.761.267</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	3.975.059.008
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>3.975.059.008</b>
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Các khoản phải thu khác:	130.031.527.982	84.214.681.047
<b>Cộng</b>	<b>130.031.527.982</b>	<b>84.214.681.047</b>
<b>4- Hàng tồn kho</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Hàng mua đang đi trên đường	978.389.527.372	340.678.259.856
- Nguyên liệu, vật liệu	74.908.267.477	147.022.796.976
- Công cụ, dụng cụ	141.010.469.521	128.830.080.317
- Chi phí SX, KD dở dang	-	-
- Thành phẩm	810.999.564.532	654.483.300.362
- Hàng hóa	108.247.899.502	77.243.143.092
- Hàng hóa bất động sản	17.268.969.715	-
- Hàng gửi đi bán		
<b>Cộng giá gốc</b>	<b>2.130.824.698.119</b>	<b>1.348.257.580.603</b>
- Dự phòng giảm giá	-	(1.785.601.272)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:		
* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
<b>5- Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	523.274	836.185.561
<b>Cộng</b>	<b>523.274</b>	<b>836.185.561</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm độ 2013**

**Mẫu số B 09 – DN**  
 Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thế hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

6- Các khoản phải thu dài hạn nội bộ

- + Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc
- + Phải thu nội bộ khác

7- Phải thu dài hạn khác

- Ký quỹ ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Phải thu dài hạn khác

30/09/2013

01/10/2012

**Cộng**

8 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	MMTB	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu kỳ	533.397.669.813	1.907.071.604.702	63.193.327.328	3.172.820.528	18.734.529.993	2.525.569.952.364
* Mua trong kỳ	-	8.702.824.325	640.000.000	-	-	9.342.824.325
* Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.610.383	14.032.991.675	11.050.995.633	-	-	26.699.597.691
* Tăng khác	-	174.961.620	-	-	-	174.961.620
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	1.615.610.383	16.723.501.301	1.678.901.260	-	-	20.018.012.944
* Giảm khác	65.571.088	2.069.606.667	40.363.636	377.169.585	-	2.552.710.976
Số dư cuối kỳ	533.332.098.725	1.911.189.274.354	73.165.058.065	2.795.650.943	18.734.529.993	2.539.216.612.080
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	104.480.770.497	547.662.772.249	27.068.574.660	2.339.745.388	4.616.155.973	686.168.018.767
* Khấu hao trong kỳ	8.028.654.258	45.370.375.123	1.913.880.069	54.822.623	690.143.004	56.057.875.077
* Tăng khác						-
* Chuyển sang BĐS đầu tư						-
* Thanh lý, nhượng bán	-	1.572.188.095	-	-	-	1.572.188.095
* Giảm khác	38.288.518	949.403.996	40.363.636	251.676.822	-	1.279.732.972
Số dư cuối kỳ	112.471.136.237	590.511.555.281	28.942.091.093	2.142.891.189	5.306.298.977	739.373.972.777
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>						
* Tại ngày đầu kỳ	428.916.899.316	1.359.408.832.453	36.124.752.668	833.075.140	14.118.374.020	1.839.401.933.597
* Tại ngày cuối kỳ	420.860.962.488	1.320.677.719.073	44.222.966.972	652.759.754	13.428.231.016	1.799.842.639.303

\* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

\* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thế hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	MMTB	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>		-			-
Số dư đầu kỳ	84.032.961.457				84.032.961.457
- Thuê tài chính trong kỳ					-
- Mua lại TSCĐ thuê tài					-
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	84.032.961.457	-	-	-	84.032.961.457
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					-
Số dư đầu kỳ	11.748.309.126				11.748.309.126
- Khấu hao trong kỳ	1.988.238.295				1.988.238.295
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					-
Số dư cuối kỳ	13.736.547.421				13.736.547.421
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ</b>					-
- Tại ngày đầu kỳ	72.284.652.331				72.284.652.331
- Tại ngày cuối kỳ	70.296.414.036				70.296.414.036

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm ;

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>						
Số dư đầu kỳ	217.424.491.739			1.390.473.734		218.814.965.473
* Mua trong kỳ						-
* Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
* Tăng do hợp nhất kinh doanh						
* Thanh lý, nhượng bán						-
* Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	217.424.491.739	-	-	1.390.473.734	-	218.814.965.473
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	11.042.860.464			1.132.014.206		12.174.874.670
* Khấu hao trong kỳ	638.541.009			55.505.631		694.046.640
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	11.681.401.473	-	-	1.187.519.837		12.868.921.310
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>						-
* Tại ngày đầu kỳ	206.381.631.275	-	-	258.459.528	-	206.640.090.803
* Tại ngày cuối kỳ	205.743.090.266	-	-	202.953.897	-	205.946.044.163

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 " TSCĐ vô hình"

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Chi phí XD CB dở dang	188.286.533.249	25.319.737.083
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Mua sắm MMTB tại các chi nhánh Hoa Sen Group	166.692.329.421	18.569.355.451
+ Xây dựng tại các chi nhánh Hoa Sen Group	19.269.739.165	5.994.935.583
+ Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.324.464.663	755.446.049
<b>Cộng</b>	<b>188.286.533.249</b>	<b>25.319.737.083</b>
13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
+ Đầu tư cổ phiếu		
+ Đầu tư trái phiếu		
+ Đầu tư vào công ty con	446.276.000.000	446.276.000.000
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	44.456.331.634	44.456.331.634
+ Đầu tư dài hạn khác	15.000.000.000	15.000.000.000
+ Dự phòng giảm giá đầu tư		
<b>Cộng</b>	<b>505.732.331.634</b>	<b>505.732.331.634</b>
14- Chi phí trả trước dài hạn	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Khác	38.331.399.333	56.290.140.917
<b>Cộng</b>	<b>38.331.399.333</b>	<b>56.290.140.917</b>
15- Vay và nợ ngắn hạn	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Vay ngắn hạn	2.503.654.540.949	1.874.783.164.492
- Vay dài hạn đến hạn trả	298.642.575.600	144.621.141.648
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả	11.669.446.320	11.669.446.320
<b>Cộng</b>	<b>2.813.966.562.869</b>	<b>2.031.073.752.460</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	11.189.715.893	46.827.168.659
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.520.803.094	14.496.567.330
- Thuế xuất, nhập khẩu	94.673	76.358.503
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.866.654.117	9.566.145.650
- Các loại thuế khác	5.354.881.884	382.552.284
<b>Cộng</b>	<b>36.932.149.661</b>	<b>71.348.792.426</b>
17- Chi phí phải trả	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Khác	33.872.965.649	23.697.643.116
<b>Cộng</b>	<b>33.872.965.649</b>	<b>23.697.643.116</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	30/09/2013	01/10/2012
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		-
- Bảo hiểm y tế	-	6.196.500
- Bảo hiểm xã hội	1.264.129.000	746.917.669
- Bảo hiểm thất nghiệp	88.274.400	
- Kinh phí công đoàn	220.524.600	162.076.200
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.823.995.284	17.537.013.887
<b>Cộng</b>	<b>10.396.923.284</b>	<b>18.452.204.256</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ về cấp vốn		
<b>Cộng</b>	-	-
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a- Vay dài hạn	507.421.571.772	509.512.557.301
- Vay ngân hàng	507.421.571.772	509.512.557.301
b- Nợ dài hạn	58.725.659.869	91.684.090.189
- Thuê tài chính	31.118.523.869	42.787.970.189
- Nợ dài hạn	27.607.136.000	48.896.120.000
<b>Cộng</b>	<b>566.147.231.641</b>	<b>601.196.647.490</b>

\* Các khoản nợ thuê tài chính

	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản t.toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm	16.232.040.302	4.562.593.982	11.669.446.320	16.977.913.547	5.308.467.227	11.669.446.320
Từ 1-5 năm	36.336.343.325	5.217.819.456	31.118.523.869	40.758.383.395	6.722.497.946	34.035.885.449
Trên 5 năm				-	-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm độ 2013**

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thẻ hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**22- Vốn chủ sở hữu**

**a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	<b>Vốn góp</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Cổ phiếu ngân quỹ</b>	<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>	<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>	<b>Quỹ dự phòng tài chính</b>	<b>Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>8</b>	<b>9</b>
Số dư đầu năm trước (01/10/2011)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(28.588.182.845)			8.525.313.060		381.858.701.310
- Lợi nhuận tăng trong năm trước								362.106.869.356
- Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							6.412.839.096	6.412.839.096
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi								6.406.734.996
- Tăng khác							707.980.636	4.055.557.395
- Mua cổ phiếu ngân quỹ			(28.128.541.137)					
- Chia Cổ tức năm trước								97.557.418.000
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn CSH							4.972.492.823	
Số dư cuối năm trước (30/09/2012)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	-	-	8.525.313.060	2.148.326.909	637.644.135.969
Số dư đầu kỳ này (01/10/2012)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(56.716.723.982)	-	-	8.525.313.060	2.148.326.909	637.644.135.969
- Lợi nhuận tăng trong kỳ này								608.711.868.615
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							4.391.428.850	19.115.563.566
- Thường do hoàn thành và vượt kế hoạch ND 2012								6.404.713.970
- Mua cổ phiếu ngân quỹ			(24.313.616.506)					
- Chia cổ tức								338.951.283.000
- Phí lưu ký chứng khoán			(10.209.126)					
- Sử dụng Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu							4.532.021.408	
Số dư cuối kỳ này (30/09/2013)	1.007.907.900.000	451.543.290.363	(81.040.549.614)	-	-	8.525.313.060	2.007.734.351	881.884.444.048



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013

(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)

Mẫu số B 09 – DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước						
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	1.007.907.900.000			1.007.907.900.000		
- Thặng dư vốn cổ phần						
<b>Cộng</b>						

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

30/09/2013

01/10/2012

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

1.007.907.900.000

1.007.907.900.000

+ Vốn góp tăng trong năm

-

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

1.007.907.900.000

1.007.907.900.000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

338.951.283.000

-

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Kỳ này (từ 01-07-2013  
đến 30-09-2013)

Kỳ trước (từ 01-07-2012  
đến 30-09-2012)

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	5.574.678.924.153	3.000.653.641.595
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	5.574.678.924.153	3.000.653.641.595
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
26- Các khoản giảm trừ doanh thu	1.181.558.840	788.543.760
+ Chiết khấu thương mại		-
+ Giảm giá hàng bán	-	151.408.137
+ Hàng bán bị trả lại	1.181.558.840	637.135.623
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		
27 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.573.497.365.313	2.999.865.097.835
Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	5.573.497.365.313	2.999.865.097.835
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Năm độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
28- Giá vốn hàng bán	5.258.333.999.540	2.696.229.911.002
29- Doanh thu hoạt động tài chính	126.541.159.480	70.343.172.478
30- Chi phí tài chính		
* Lãi vay	25.213.531.797	66.782.229.277
* Chênh lệch tỷ giá	36.065.198.823	5.398.055.333
* Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính		
Cộng	61.278.730.620	72.180.284.610
31- Chi phí thuế TNDN	12.291.048.544	7.770.320.609
32- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	3.039.611.290	-
33- Chi phí hoạt động kinh doanh		
33.1 Chi phí bán hàng	130.044.708.913	78.100.171.057
33.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.529.991.752	73.608.671.432
33.3 Chi phí khác	73.048.013.410	15.461.472.799

**VI - Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan chủ yếu bao gồm các công ty con, các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị và các nhân sự quản lý chủ chốt.

**a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong quý IV niên độ 2013, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

**i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.071.164.858.236	600.930.863.318
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	526.505.388.717	286.771.768.927
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen		694.334.006

**ii) Mua hàng hóa và dịch vụ**

	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.637.623.085.470	672.810.674.289
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	51.544.915.727	197.650.433.635
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	163.015.181	2.351.561.860

**iii) Bán tài sản cố định**

	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen.	18.051.384.898	



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
<b>iv) Mua tài sản cố định</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen.	167.981.279	25.512.573
<b>v) Các giao dịch khác</b>	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen</b>		
Bán khác	28.068.698.444	2.568.087
Mua khác	-	
Trả lại hàng mua	-	
Hàng bán bị trả lại	-	
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen</b>		
Bán khác	1.821.501.721	1.612.946.404
Mua khác	328.861.135	
Trả lại hàng mua	1.389.000	157.816.829
Hàng bán bị trả lại	-	11.340.000
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen.</b>		
Bán khác	-	-
Mua khác	2.304.739.389	-
Trả lại hàng mua	-	-
Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>vi) Các khoản chi các nhân sự quản lý chủ chốt</b>	Kỳ này (từ 01-07-2013 đến 30-09-2013)	Kỳ trước (từ 01-07-2012 đến 30-09-2012)
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Cố vấn và Ban Kiểm soát	236.100.000	271.200.000
Lương cho Ban Tổng Giám đốc	1.718.414.000	1.355.867.000
<b>b) Số dư cuối kỳ với các bên liên quan</b>		
<b>i) Phải thu khách hàng</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	617.103.340.689	
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	337.110.927.786	289.635.970.616
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	
<b>ii) Trả trước cho người bán</b>	<b>30/09/2013</b>	<b>01/10/2012</b>
Hoàng Đức Huy (Phó Tổng Giám đốc)	90.183.227.000	90.183.227.000
Ứng trước tiền mua đất		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	955.746

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOA SEN**  
**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Quý IV Niên độ 2013**

*Từ ngày 01-07-2013 đến 30-09-2013*

*(Thể hiện bằng đồng Việt Nam, ngoại trừ được ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**Mẫu số B 09 – DN**

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

	30/09/2013	01/10/2012
<b>iii) Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	58.463.526.165	52.213.284.884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	56.777.476.257	11.487.184.884
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	1.290.644.500	1.485.791.618
<b>iv) Phải trả người bán</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	6.000.000.000	10.655.332.192
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	4.494.067.854	1.746.493.870
<b>v) Người mua trả tiền trước</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	-
<b>vi) Phải trả khác</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	383.850	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen	-	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	-
<b>vii) Vay dài hạn</b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Vận tải và Cơ khí Hoa Sen	-	6.500.000.000

**VII- Những thông tin khác**

1- Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

2- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin năm trước):

Các nguyên nhân

3- Những thông tin khác:

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Ngày 18 tháng 10 năm 2013

**Tổng Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Công Tiến



Nguyễn Thị Ngọc Lan



TRẦN NGỌC CHU



